TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2020/HNGĐ - ST
Ngày: 17/06/2020
Về việc: Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.
- Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Vũ Đức Bính.
Ôngng Vũ Xuân Dự.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà, là thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Ninh Trọng Khánh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 06 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 21/2020/TLST – HNGĐ ngày 11 tháng 2 năm 2020 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 12 tháng 05 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/ QĐST – HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị L – sinh năm 1991; vắng mặt.

Nơi ĐKHKTT: Xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Hiện đang tạm trú tại: Xóm 4, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: Anh Trần Văn N – sinh năm 1988; vắng mặt

Nơi ĐKHKTT và trú tại: Xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chị L có đơn xin xét xử vắng măt, anh Nhận vắng mặt lần 2 không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Phạm Thị L trình bày: Chị và anh Trần Văn N kết hôn hợp pháp với nhau đăng ký kết hôn ngày 05 tháng 02 năm 2010 tại UBND xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng gia đình anh N tại xóm 6, xã A và vợ chồng chung sống hạnh phúc được 2 đến 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cãi chửi nhau. Bản thân anh N hay rượu chè say xỉn chị đã góp ý nhiều lần nhưng anh N không thay đổi mà còn kiếm cớ đánh đập chị. Từ việc mâu thuẫn vợ

chồng dẫn đến việc mâu thuẫn giữa chị với gia đình bên chồng. Chị cũng đã cố gắng nín nhịn nhiều năm để mong muốn vợ chồng có tiếng nói chung nhưng không có kết quả. Việc vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được mà ngày càng nặng nề hơn. Do cuộc sống chung không có hạnh phúc nên đầu năm 2019 chị đã bế con bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở xã K sinh sống và vợ chồng đã không còn quan tâm, liên lạc với nhau nữa. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh chị không có khả năng về đoàn tụ nên chị L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Trần Văn N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh N có một con chung cháu Trần Thanh H, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2010, thời gian vợ chồng sống ly thân cho đến nay cháu ở cùng với chị L. Nay ly hôn chị L đề nghị Tòa án giao cho chị tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu H.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị và anh N không có tài sản chung và công nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Trần Văn N hiện đang cư trú tại nhà bố mẹ đẻ anh N là ông Trần Văn Q tại xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án cho anh Trần Văn N và giao các tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, tống đạt các văn bản tố tụng, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh N thông qua bố đẻ anh N là ông Trần Văn Q. Tại các buổi làm việc ông Q cho biết anh N đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án gửi. Anh N đã biết việc chị L khởi kiện xin ly hôn với mình, nhưng không có mặt làm việc tại Tòa án và cũng không có bản ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án

Tại bản tự khai của cháu Trần Thanh H thì nguyện vọng cháu muốn ở với mẹ là chị Phạm Thị L để ổn định việc học tập cũng như sinh hoạt của cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự . Bị đơn chấp hành và thực hiện tương đối đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy đị n h tại Bộ luật Tố tụng dân sự

2. Về việc giải quyết v ụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nhân và Gia đình ; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn .

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị L ly hôn anh Trần Văn N.
- Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu Trần Thanh H kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh N không phải cấp dưỡng đối với cháu H. anh N có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị Phạm Thị L nộp án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Phạm Thị L có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Trần Văn N có nơi cư trú tại: Xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn là anh Trần Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không rõ lý do. Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Trần Văn N có đăng ký kết hôn ngày 05 tháng 02 năm 2010 tại UBND xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị L và anh Trần Văn N là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về sinh sống tại xóm 6, xã A, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Quá trình vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc khoảng 2 đến 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xuyên cãi chửi nhau. Mặc dù mâu thuẫn đã được hai bên gia đình phân tích hòa giải nhưng không có kết quả. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án anh N không có văn bản ý kiến, không có bản tự khai và không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên tòa anh N vẫn vắng mặt không rõ lý do. Điều này thể hiện anh N không thiện trí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, không có biện pháp nào hàn gắn, hôn nhân của anh chị đã rơi vào tình trạng trầm trọng.

Tại đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân do chị L cung cấp cho Tòa án có xác nhận của chính quyền cơ sở xã A thể hiện: Chị L và anh N kết hôn hợp pháp và về chung sống tại xã A. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 2 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và trong công việc của hai vợ chồng. Vợ chồng nhiều lần cãi chửi nhau nên ảnh hưởng đến gia đình, thôn xóm và chính quyền địa phương nơi anh chị sinh sống. Mâu thuẫn không khắc phục được nên chị đã bế con về nhà bố mẹ đẻ của chị ở từ tháng 1 năm 2019 đến nay vợ chồng không quan tâm liên lạc với nhau nữa.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A thể hiện: Chị L và anh N có quan hệ hôn nhân hợp pháp, sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh N tại xóm 6, A, huyện K được một thời gian khá dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do mâu thuẫn phát sinh trong gia đình, mặt khác tính cách và suy nghĩ của anh N không bình thường. Từ năm 2019 đến nay thì chị L đã về nhà

bố mẹ đẻ sinh sống. Chị L và anh N sống ly thân mỗi người ở một nơi. Nay chị L xin ly hôn Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh N đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, anh chị đã có thời gian sống ly thân nhau một năm nay và không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị L và anh N có một con chung cháu Trần Thanh H, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2010. Thời gian vợ chồng sống ly thân cháu H do chị L trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng., về phía anh N không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án. Qua tham khảo ý kiến nguyện vọng của cháu H thì hiện cháu H đang ở với chị L và nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu muốn ở với mẹ để ổn định việc học tập cũng như cuộc sống sinh hoạt của cháu. Xét điều kiện nuôi dưỡng con sau khi ly hôn giữa chị L và anh N là như nhau, căn cứ vào tình hình thực tế thì từ khi chị L và anh N ly thân thì cháu H ở với chị L và chị L cũng đã đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu Huyền. Nay để không làm ảnh hưởng đến việc học tập và sinh hoạt của cháu nên giao cháu H cho chị L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống là phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của hai bên đương sự. Do chị Loan không yêu cầu nên anh N không phải cấp dưỡng đối với cháu H. Anh N có quyền đi lại thăm nom con chung.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 144. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Phạm Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp , quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị L và anh Trần Văn N được ly hôn

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thanh H, sinh ngày 22 tháng 9 năm 2010 cho chị Phạm Thị L tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng. Kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu H trưởng thành đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh Trần Văn N không phải cấp dưỡng đối với cháu H. Anh Trần Văn N có quyền đi lại thăm nom con chung.

Không bên nào được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị L phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0002276 ngày 11 tháng 2 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện K, tỉnh Ninh Bình

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được THADS, người phải THADS có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- UBND xã A, huyện K;
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Khanh